CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KHẢO SÁT XÂY DỰNG TOÀN CHÍNH
PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG & CƠ HỌC ĐẤT LAS-XD 487
Địa chỉ: 123-125 Xô Viết Nghệ Tĩnh - TP Đà Nẵng ĐT: 02363.695661

Phụ lục 3: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM ĐẤT

Công trình: DDT VILLA
Địa điểm: Lô 16, Khu B3.1 Khu đồ thị Phú Mỹ An, Đường Đào Duy Tùng, Phường Hoà Hải, quận Ngũ Hành Sơn, Tp Đà Nẵng

Số TT	Mã số hóa mẫu	Lỗ khoan	Ký hiệu mẫu	Chiều sâu lấy mẫu, (m)	SPT (N_{30})	Độ ẩm, W (%)	Khối lượng thể tích tự nhiên, γw (g/cm^3)	Khối lượng thể tích khô, γ_c (g/cm^3)	Khối lượng thể tích đẩy nổi, γ_{dn} (g/cm^3)	Khối lượng riêng, γs (g/cm^3)	Hệ số rỗng tự nhiên, (e_0)	Độ rỗng, n (%)	Độ bão hòa, G (%)	Các giới hạn Atterberg				Hệ số rỗng e_n ứng với cấp áp lực σ_n					Hệ số nén lún, a_n (cm^2/kG)					Modul biến dạng, E_{1-2} (kG/cm^2)	Cắt trực tiếp		Thành phần hạt, (%)									Áp lực tính toán quy ước, R_0 (kG/cm^2)
																														Sạn, sỏi			Cát				Bụi		Sét	
														Hạn nhão ,W_L (%)	Hạn dẻo W_p (%)	Chỉ số dẻo I_p, (%)	Độ sệt (B)	σ = 0.25 (kG/cm^2)	σ = 0.5 (kG/cm^2)	σ = 1.0 (kG/cm^2)	σ = 2.0 (kG/cm^2)	σ = 4.0 (kG/cm^2)	σ = 0.25 (kG/cm^2)	σ = 0.5 (kG/cm^2)	σ = 1.0 (kG/cm^2)	σ = 2.0 (kG/cm^2)	σ = 4.0 (kG/cm^2)		Lực kết dính, C (kG/cm^2)	Góc nội ma sát φ (độ)	>10.0 (mm)	10.0-5.0 (mm)	5.0 - 2.0 (mm)	2.0 - 1.0 (mm)	1.0 - 0.5 (mm)	0.50 - 0.25 (mm)	0.25 - 0.10 (mm)	0.10 - 0.01 (mm)	0.010 - 0.002 (mm)	< 0.002 (mm)	R_0 =m(A.b + B.hγ + D.Cc ; với b = 1m, h = 2m
Lớp 1: Cát mịn màu xám xanh, xám nâu, xám vàng. Kết cấu xốp.																																						
1	1852	1	1	2.0-2.4	7	24.53	1.861	1.494	0.930	2.65	0.774	43.6	84.0					0.761	0.754	0.745	0.732	0.710	0.051	0.028	0.019	0.013	0.011	109.2	0.008	29 º 45 ′					7.3	18.6	51.3	22.8			
2	1853	1	2	4.0-4.4	5	24.13	1.855	1.494	0.930	2.65	0.774	43.6	82.6					0.760	0.752	0.741	0.726	0.700	0.057	0.032	0.021	0.015	0.013	94.6	0.009	29 º 8 ′						16.2	60.1	23.7			
3	1854	1	3	6.0-6.4	8	23.71	1.867	1.509	0.940	2.65	0.756	43.1	83.1					0.744	0.738	0.729	0.717	0.699	0.048	0.025	0.017	0.012	0.009	117.1	0.007	30 º 25 ′					5.5	12.8	61.9	19.8			
4	1855	1	4	8.0-8.4	6	24.06	1.862	1.501	0.935	2.65	0.765	43.4	83.3					0.752	0.745	0.736	0.723	0.703	0.053	0.027	0.018	0.013	0.010	108.6	0.009	29 º 51 ′						17.3	58.3	24.4			
Trung bình					**7**	**24.11**	**1.861**	**1.500**	**0.934**	**2.65**	**0.767**	**43.4**	**83.3**					**0.754**	**0.747**	**0.738**	**0.725**	**0.703**	**0.052**	**0.028**	**0.019**	**0.013**	**0.011**	**107.4**	**0.008**	**29 º 47** ′					**3.2**	**16.2**	**57.9**	**22.7**			**2.22**
Lớp 2: Cát thô vừa màu xám xanh, xám vàng. Kết cấu chặt vừa.																																						
1	1856	1	5	10.0-10.4	10	21.48	1.888	1.554	0.965	2.64	0.699	41.1	81.1					0.689	0.683	0.676	0.667	0.651	0.040	0.023	0.014	0.009	0.008	151.0	0.004	31 º 14 ′				4.8	6.5	48.3	27.5	12.9			
2	1857	1	6	12.0-12.4	26	19.76				2.64																		184.0		37 º 40 ′			7.7	5.3	8.9	52.5	15.9	9.7			
Trung bình					**18**	**20.62**	**1.888**	**1.554**	**0.965**	**2.64**	**0.699**	**41.1**	**81.1**					**0.689**	**0.683**	**0.676**	**0.667**	**0.651**	**0.040**	**0.023**	**0.014**	**0.009**	**0.008**	**167.5**	**0.004**	**34 º 27** ′			**3.9**	**5.1**	**7.7**	**50.4**	**21.7**	**11.3**			**1.30**
Lớp 3: Cát mịn màu xám trắng, xám xanh. Kết cấu chặt đến rất chặt.																																						
1	1858	1	7	14.0-14.4	34	21.71	1.895	1.557	0.969	2.65	0.702	41.2	82.0					0.695	0.691	0.686	0.680	0.670	0.029	0.016	0.009	0.006	0.005	226.9	0.009	30 º 28 ′					3.7	12.3	68.3	15.7			
2	1859	1	8	16.0-16.4	47	20.86	1.907	1.578	0.983	2.65	0.679	40.5	81.4					0.672	0.668	0.663	0.657	0.647	0.028	0.017	0.010	0.006	0.005	223.9	0.011	30 º 47 ′					8.1	15.8	63.8	12.3			
3	1860	1	9	18.0-18.4	95	20.34	1.915	1.591	0.990	2.65	0.666	40.0	80.9					0.660	0.656	0.652	0.647	0.639	0.025	0.016	0.008	0.005	0.004	266.6	0.010	31 º 34 ′					1.6	18.4	71.1	8.9			
4	1861	1	10	19.6-20.0	100	19.59	1.922	1.607	1.001	2.65	0.649	39.4	80.0					0.643	0.639	0.636	0.632	0.626	0.026	0.014	0.007	0.004	0.003	329.8	0.012	31 º 56 ′					6.3	15.9	68.2	9.6			
Trung bình					**69**	**20.63**	**1.910**	**1.583**	**0.986**	**2.65**	**0.674**	**40.3**	**81.1**					**0.667**	**0.663**	**0.659**	**0.654**	**0.645**	**0.027**	**0.016**	**0.009**	**0.005**	**0.004**	**261.8**	**0.011**	**31 º 11** ′					**4.9**	**15.6**	**67.9**	**11.6**			**2.61**

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 11 năm 2023

Thiết bị thí nghiệm: Máy nén tam liên (WG), máy cắt đất (ZJ), cân điện tử (GS3202N), bình tỉ trọng, bộ sàng, dao vòng và các thiết bị đi kèm…
Tiêu chuẩn thí nghiệm: TCVN 4199:1995; TCVN 4195:2012, TCVN 4196:2012, TCVN 4197:2012, TCVN 4200:2012, TCVN 4202: 2012, TCVN 4198:2014;
Loại mẫu thí nghiệm: Mẫu đất nguyên dạng - không nguyên dạng;
Vị trí lấy mẫu: Lấy mẫu tại công trình (kèm biên bản bàn giao mẫu).

Người tổng hợp	Người kiểm tra	Phòng thí nghiệm	Giám đốc
Lê Thị Hồng Phượng	**Nguyễn Như Bàng**	**Dương Văn Tấn**	**Dương Văn Chính**